

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2024

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			9.506.991		490.942.366
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				124.452
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		24.941		1.026.330
Giày dép các loại	USD				509.659
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.880.414		27.139.054
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.422.424		424.918.184
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.676.555		33.224.701
Hàng hóa khác	USD		502.657		3.999.986
ÁCHENTINA			52.777.787		519.912.437
Cao su	Tấn	81	174.666	928	1.772.247
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		192.432		3.594.394
Hàng dệt, may	USD		1.635.795		20.399.824
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		530.850		3.577.075
Giày dép các loại	USD		15.087.184		105.312.676
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		983.557		35.523.169
Sản phẩm gốm, sứ	USD		135.484		756.275
Sắt thép các loại	Tấn			191	351.687
Sản phẩm từ sắt thép	USD		163.385		2.811.812
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.049.809		80.805.147
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.870.812		205.602.141
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.610.322		16.987.325
Hàng hóa khác	USD		5.343.491		42.418.665
AI CẬP			44.701.118		472.635.973
Hàng thủy sản	USD		4.998.144		46.865.132
Hàng rau quả	USD		1.519.087		14.784.546
Hạt điều	Tấn	487	4.086.535	2.029	15.648.643
Cà phê	Tấn	1.728	8.976.671	13.051	51.774.017
Hạt tiêu	Tấn	126	840.595	5.310	26.072.443
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	297	688.749	8.180	19.073.669
Hàng dệt, may	USD		1.531.763		16.345.433
Sắt thép các loại	Tấn			971	1.006.083
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		902.557		5.065.181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.793.574		53.756.151
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.163.150		53.502.613
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.166.359		43.776.485
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.335.472		42.969.542
Hàng hóa khác	USD		5.698.462		81.996.034

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
AILEN			86.488.605		1.009.130.374
Hàng hóa khác	USD		86.488.605		1.009.130.374
AIXOLEN			443.567		3.105.409
Hóa chất	USD				289.908
Giày dép các loại	USD		72.430		428.141
Sản phẩm từ sắt thép	USD				241.174
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				128.715
Hàng hóa khác	USD		371.137		2.017.471
ẤN ĐỘ			685.908.921		9.064.509.251
Hàng thủy sản	USD		2.090.038		17.309.408
Hạt điều	Tấn	658	2.539.690	5.180	29.190.669
Cà phê	Tấn			12.750	38.835.512
Chè	Tấn	614	777.630	3.064	4.154.631
Hạt tiêu	Tấn	708	4.808.337	10.584	51.712.951
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		308.996		2.792.265
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.562.403		20.333.662
Than các loại	Tấn			156	67.255
Hóa chất	USD		30.833.192		328.005.709
Sản phẩm hóa chất	USD		13.593.378		143.493.629
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.466	11.018.805	113.522	141.057.005
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.169.766		183.654.268
Cao su	Tấn	5.250	10.329.853	122.499	211.899.164
Sản phẩm từ cao su	USD		2.105.015		18.912.502
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.438.068		38.747.807
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		38.167.994		212.566.874
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.252	6.652.919	27.356	65.945.467
Hàng dệt, may	USD		17.005.945		179.361.264
Giày dép các loại	USD		4.185.613		130.921.317
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		14.358.666		167.916.846
Sản phẩm gốm, sứ	USD		686.325		7.663.451
Sắt thép các loại	Tấn	47.153	56.489.100	768.816	697.894.754
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.034.353		117.256.367
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		59.969.441		742.745.746
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		116.670.493		1.502.542.807
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		75.918.619		1.685.342.324
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		72.943.497		948.866.469
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		15.464.201		203.017.393
Hàng hóa khác	USD		93.786.582		1.172.301.734
ANGIÊRI			32.500.655		192.323.819
Hàng thủy sản	USD		1.368.338		6.458.473
Cà phê	Tấn	4.763	23.987.244	34.158	127.394.513
Hạt tiêu	Tấn	138	885.030	633	2.955.410
Gạo	Tấn			81	52.245
Sản phẩm hóa chất	USD		324.147		7.174.793
Hàng hóa khác	USD		5.935.897		48.288.385

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĂNGGÔLA			3.413.645		35.240.001
Hàng thủy sản	USD		96.912		965.229
Gạo	Tấn	99	49.446	1.980	1.490.409
Clanhke và xi măng	Tấn			49.875	1.521.188
Phân bón các loại	Tấn	79	121.997	121	139.007
Hàng dệt, may	USD		1.258.183		6.002.199
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		103.979		3.530.949
Hàng hóa khác	USD		1.783.129		21.591.021
ANH			605.995.412		7.543.416.498
Hàng thủy sản	USD		22.878.869		311.416.025
Hàng rau quả	USD		3.637.949		37.461.891
Hạt điều	Tấn	1.274	7.131.368	19.288	99.830.416
Cà phê	Tấn	1.898	11.394.339	28.054	132.648.564
Hạt tiêu	Tấn	388	3.002.100	6.001	32.683.356
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.245.354		52.252.482
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		12.965.516		144.615.439
Cao su	Tấn	121	260.331	2.592	4.488.295
Sản phẩm từ cao su	USD		2.187.974		31.283.634
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		9.817.112		121.041.930
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.164.871		39.966.641
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		23.098.182		224.203.201
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.223.467		19.498.232
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.872	1.825.465	21.674	22.388.870
Hàng dệt, may	USD		73.133.090		765.339.974
Giày dép các loại	USD		92.979.365		995.399.286
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		871.864		10.435.198
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.906.268		32.064.936
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		153.799		3.853.737
Sắt thép các loại	Tấn	19.619	14.859.825	301.976	229.191.923
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.618.697		30.497.860
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.874.852		75.691.830
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		93.649.608		851.082.375
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		19.067.887		1.101.612.213
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		116.907.482		1.362.728.061
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.493.506		19.812.868
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		15.626.064		188.310.738
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		15.011.309		202.215.275
Hàng hóa khác	USD		43.008.898		401.401.250
ÁO			76.525.473		1.997.748.919
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD				93.248
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		373.735		2.566.474
Hàng dệt, may	USD		784.963		13.864.565
Giày dép các loại	USD		811.053		25.027.807
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		326.367		8.925.604
Sản phẩm gốm, sứ	USD		93.081		239.866
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		44.431.908		1.417.108.768

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.751.121		223.932.547
Hàng hóa khác	USD		19.953.246		305.990.039
ARẬP XÊUT			121.785.948		1.610.626.552
Hàng thủy sản	USD		7.168.314		77.012.101
Hàng rau quả	USD		1.397.975		15.526.988
Hạt điều	Tấn	1.305	9.346.778	12.639	82.255.721
Chè	Tấn	351	933.393	2.229	5.869.803
Hạt tiêu	Tấn	155	1.030.333	3.209	17.028.354
Gạo	Tấn	3.076	2.319.325	39.667	29.862.152
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		428.612		9.460.581
Sản phẩm hóa chất	USD		2.467.676		23.733.934
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		128.332		6.768.319
Sản phẩm từ cao su	USD		330.634		2.295.795
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.096.706		34.409.633
Hàng dệt, may	USD		2.931.718		43.258.058
Sắt thép các loại	Tấn			7.925	6.515.412
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.685.382		9.754.911
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.794.083		109.002.625
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		50.088.230		803.599.165
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		9.275.918		169.146.352
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		437.667		9.885.184
Hàng hóa khác	USD		16.924.871		155.241.464
BA LAN			248.086.023		3.048.904.960
Hàng thủy sản	USD		1.672.804		38.038.836
Cà phê	Tấn	1.154	10.377.250	11.515	80.658.349
Chè	Tấn	20	25.208	567	879.427
Hạt tiêu	Tấn	219	1.535.490	3.481	19.668.567
Gạo	Tấn	708	569.211	11.139	8.606.695
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.117.369		38.930.358
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.118	6.375.708	104.929	112.021.042
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.197.079		57.004.829
Sản phẩm từ cao su	USD		661.040		5.081.251
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.693.135		20.545.326
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.723.732		11.633.103
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.676.692		27.766.658
Hàng dệt, may	USD		11.711.165		118.317.051
Giày dép các loại	USD		8.918.090		90.190.645
Sắt thép các loại	Tấn	5.315	4.946.859	78.647	76.479.303
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.521.297		72.466.049
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.149.135		38.279.221
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		57.444.023		658.719.969
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		18.412.859		318.968.284
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		10.152.890		192.804.078
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		49.631.392		633.811.084
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.823.395		116.497.151
Hàng hóa khác	USD		27.750.198		311.537.686

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLAĐÊT			76.953.314		979.086.475
Gạo	Tấn	79	59.210	518	400.354
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		420.283		6.831.492
Clanhke và xi măng	Tấn	337.100	9.598.860	5.491.849	175.132.996
Hóa chất	USD		82.778		3.130.687
Sản phẩm hóa chất	USD		4.712.599		47.444.943
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.480	3.040.350	54.091	57.642.132
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		709.234		6.969.310
Cao su	Tấn	59	135.024	2.832	5.542.654
Sản phẩm từ cao su	USD		574.668		1.944.047
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.134	13.330.250	53.676	188.601.618
Hàng dệt, may	USD		24.046.711		194.873.886
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.806.509		81.592.807
Sắt thép các loại	Tấn	106	102.860	561	474.070
Sản phẩm từ sắt thép	USD		48.147		18.660.929
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		337.239		8.345.432
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		675.271		10.665.230
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		781.989		10.172.675
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				59.189
Hàng hóa khác	USD		10.491.331		160.602.024
BÊLARUT			2.048.058		27.978.266
Hàng thủy sản	USD		78.100		2.513.214
Hạt điều	Tấn			71	402.336
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			868	954.295
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		351.619		2.306.900
Hàng hóa khác	USD		1.618.338		21.801.522
BỈ			307.071.333		3.781.811.242
Hàng thủy sản	USD		11.007.252		140.887.309
Hạt điều	Tấn	165	1.095.046	3.499	20.279.190
Cà phê	Tấn	3.976	20.614.937	39.787	157.840.978
Hạt tiêu	Tấn	58	488.740	1.120	6.328.147
Gạo	Tấn			941	582.917
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.443.549		56.261.625
Cao su	Tấn	237	347.225	5.961	7.982.605
Sản phẩm từ cao su	USD		721.517		9.291.639
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		12.933.707		135.590.274
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.270.777		8.867.262
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.470.163		58.120.469
Hàng dệt, may	USD		33.333.548		410.951.266
Giày dép các loại	USD		131.131.123		1.322.362.477
Sản phẩm gốm, sứ	USD		513.194		3.390.974
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.100.737		46.999.725
Sắt thép các loại	Tấn	39.321	32.437.879	780.538	609.193.039
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.449.458		56.055.546
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.551.357		16.445.494
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.843.661		297.881.661

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận Hàng hóa khác	USD USD		2.216.204 26.101.258		43.507.626 372.991.021
BỜ BIỂN NGÀ			32.980.925		349.733.445
Gạo	Tấn	45.133	25.517.149	482.910	285.554.311
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	390	639.118	4.826	6.347.823
Hàng dệt, may	USD				1.191.263
Hàng hóa khác	USD		6.824.658		56.640.049
BỜ ĐÀO NHA			36.599.235		539.979.562
Hàng thủy sản	USD		3.002.106		42.277.675
Cà phê	Tấn	746	3.795.421	12.731	50.569.415
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	667	603.635	30.853	32.367.832
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		366.229		3.724.321
Giày dép các loại	USD		352.663		3.136.013
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		472.103		23.462.210
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.519.160		101.353.922
Hàng hóa khác	USD		25.487.919		283.088.173
BRAXIN			180.121.572		2.600.039.333
Hàng thủy sản	USD		12.005.887		129.134.396
Cao su	Tấn	1.659	2.918.776	15.431	26.248.514
Sản phẩm từ cao su	USD		2.456.239		30.761.021
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.986.129		32.650.921
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		202.982		3.176.179
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.161	4.677.607	31.068	53.996.466
Hàng dệt, may	USD		7.414.918		70.492.325
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		633.913		9.219.925
Giày dép các loại	USD		16.527.811		181.058.625
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		210.934		2.676.572
Sắt thép các loại	Tấn	936	814.309	336.208	198.042.632
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.225.912		21.975.207
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.200.591		27.742.780
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.150.823		336.934.015
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		37.206.568		619.852.534
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		19.411.490		229.419.116
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		23.584.303		353.683.121
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		30.815		447.441
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.860.963		19.435.511
Hàng hóa khác	USD		18.600.603		253.092.031
BRUNÂY			27.249.909		144.513.648
Hàng thủy sản	USD		224.540		1.767.128
Gạo	Tấn			109	104.276
Sản phẩm từ sắt thép	USD		32.392		240.927
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		37.056		2.714.069
Hàng hóa khác	USD		26.955.921		139.687.247

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BUNGARI			8.079.991		187.004.913
Hàng hóa khác	USD		8.079.991		187.004.913
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			397.396.487		5.620.499.856
Hàng thủy sản	USD		3.951.540		44.096.902
Hàng rau quả	USD		7.648.494		79.115.338
Hạt điều	Tấn	1.828	13.797.077	23.978	160.194.065
Chè	Tấn	35	82.563	1.048	2.337.434
Hạt tiêu	Tấn	493	3.180.077	14.486	78.682.539
Gạo	Tấn	5.471	3.896.587	55.748	40.182.608
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.958.498		16.573.623
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.399.392		13.542.181
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.377.442		19.276.005
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.806.691		39.352.562
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		360.139		4.094.014
Hàng dệt, may	USD		13.373.896		158.455.122
Giày dép các loại	USD		26.266.020		220.415.864
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		62.321		1.521.150
Sắt thép các loại	Tấn	1.111	840.782	30.258	18.307.535
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.918.039		40.157.949
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		54.230.215		506.534.695
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		186.463.628		3.173.090.727
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		27.430.224		481.846.767
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.153.439		101.049.732
Hàng hóa khác	USD		35.199.425		421.673.040
CADẮCXTAN			29.920.640		408.178.204
Hàng rau quả	USD		151.336		5.096.351
Hạt điều	Tấn	48	395.138	827	5.386.127
Chè	Tấn	109	147.031	1.163	1.613.470
Hạt tiêu	Tấn	46	170.964	694	3.172.623
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		248.839		1.000.825
Sản phẩm hóa chất	USD		164.221		786.243
Giày dép các loại	USD		776.398		6.285.363
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.786.082		63.325.647
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		16.691.404		265.249.942
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				1.478.838
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		304.480		11.630.444
Hàng hóa khác	USD		4.084.746		43.152.332
CAMPUCHIA			458.971.810		5.314.260.494
Hàng thủy sản	USD		3.330.519		36.462.717
Hàng rau quả	USD		954.696		16.896.342
Cà phê	Tấn	207	772.544	2.231	7.961.400
Gạo	Tấn	4.644	2.949.707	57.780	37.251.831
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.739.048		74.274.939
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.724.741		126.498.451

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Clanhke và xi măng	Tấn	8.762	401.836	88.548	4.237.357
Xăng dầu các loại	Tấn	35.612	24.970.509	403.125	314.222.143
Hóa chất	USD		4.676.263		50.039.396
Sản phẩm hóa chất	USD		10.019.325		110.072.287
Phân bón các loại	Tấn	55.980	21.242.829	592.121	240.818.767
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.399	3.180.042	27.000	34.518.563
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.564.241		203.214.921
Sản phẩm từ cao su	USD		868.264		10.062.333
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.146.750		57.448.089
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		13.830.366		159.511.772
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.267	8.126.845	24.457	89.965.954
Hàng dệt, may	USD		80.582.316		888.165.647
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.781.059		372.247.796
Sản phẩm gốm, sứ	USD		704.964		8.839.332
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		675.242		10.319.091
Sắt thép các loại	Tấn	115.998	67.179.154	1.202.164	740.402.303
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.779.697		137.448.649
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		9.597.815		145.634.967
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				37.050
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		19.910.374		133.011.504
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.178.961		47.554.194
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.844.087		43.934.516
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		556.026		7.107.196
Hàng hóa khác	USD		93.683.589		1.206.100.990
CANADA			557.553.116		6.373.904.620
Hàng thủy sản	USD		24.599.155		278.314.665
Hàng rau quả	USD		7.517.147		69.078.652
Hạt điều	Tấn	882	5.886.488	16.681	103.556.898
Cà phê	Tấn	614	3.259.726	6.085	24.678.216
Hạt tiêu	Tấn	382	2.642.267	4.260	24.441.687
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.107.490		37.292.130
Hóa chất	USD		1.296.441		17.165.232
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	488	931.857	5.961	9.426.165
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.963.891		75.751.053
Cao su	Tấn	1.068	2.433.485	6.476	13.131.942
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.394.819		175.446.484
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.362.138		18.891.851
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		24.529.819		251.586.781
Hàng dệt, may	USD		106.415.772		1.210.777.412
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.200.501		20.753.979
Giày dép các loại	USD		51.121.920		542.673.884
Sản phẩm gốm, sứ	USD		794.368		4.307.079
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.602.525		8.625.679
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.265.222		107.214.892
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		12.297.742		133.431.105
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		60.872.468		716.039.241
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.696.491		601.670.967
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		6.810.241		37.891.472
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		45.576.331		784.088.842

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		33.596.258		383.482.044
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.003.914		76.664.739
Hàng hóa khác	USD		62.374.639		647.521.528
CHI LÊ			162.176.188		1.378.646.365
Hàng thủy sản	USD		3.168.126		25.167.041
Cà phê	Tấn	41	312.913	1.799	8.124.478
Gạo	Tấn	46	42.305	1.460	941.372
Clanhke và xi măng	Tấn			346.500	10.939.570
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		885.497		6.450.838
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		822.550		11.432.374
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	554	1.304.588	5.496	11.078.618
Hàng dệt, may	USD		7.844.455		73.977.438
Giày dép các loại	USD		12.754.981		148.738.662
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		223.782		3.585.311
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.285.884		97.372.195
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.297.235		429.700.550
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		96.132.456		369.620.410
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.842.408		31.094.279
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		330.831		3.936.716
Hàng hóa khác	USD		13.928.176		146.486.513
CÔÔÉT			7.827.456		75.137.485
Hàng thủy sản	USD		505.936		4.530.459
Hàng rau quả	USD		343.973		3.530.772
Hạt điều	Tấn	33	282.010	651	4.676.324
Chè	Tấn			35	95.083
Hạt tiêu	Tấn	28	198.030	533	2.963.125
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		551.573		4.300.948
Sắt thép các loại	Tấn			76	82.969
Sản phẩm từ sắt thép	USD				769.297
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		285.385		4.909.724
Hàng hóa khác	USD		5.660.549		49.278.784
CÔLÔMBIA			46.829.407		642.358.787
Hàng thủy sản	USD		4.225.525		58.420.642
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.427	5.413.757	23.170	53.418.011
Hàng dệt, may	USD		2.187.502		21.540.682
Giày dép các loại	USD		3.175.904		30.994.531
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.158.114		43.495.545
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.566.260		207.570.642
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.713.352		38.823.428
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		723.442		8.532.985
Hàng hóa khác	USD		23.665.553		179.562.321
CRÔATIA			8.478.761		90.247.661
Hàng hóa khác	USD		8.478.761		90.247.661

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ĐÀI LOAN			520.617.752		5.618.787.662
Hàng thủy sản	USD		18.399.199		168.043.191
Hàng rau quả	USD		15.320.481		157.095.925
Hạt điều	Tấn	438	3.329.000	5.654	39.724.522
Chè	Tấn	1.377	2.338.028	15.046	25.985.825
Gạo	Tấn	704	459.618	19.297	12.385.079
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.150	2.130.143	49.119	25.749.174
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.977.694		42.829.310
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.293.642		33.399.157
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.296	1.698.822	413.524	15.332.839
Clanhke và xi măng	Tấn	201.355	6.845.548	1.535.025	53.745.573
Than các loại	Tấn			7.512	1.734.771
Hóa chất	USD		3.707.044		98.279.329
Sản phẩm hóa chất	USD		3.247.882		43.784.305
Phân bón các loại	Tấn	3.528	1.535.118	42.324	17.291.440
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.752	3.397.830	23.810	50.601.912
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.208.325		53.923.519
Cao su	Tấn	1.962	4.208.235	27.284	50.129.434
Sản phẩm từ cao su	USD		1.673.994		15.901.482
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.215.709		27.513.979
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		165.915		3.743.200
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.231.745		67.295.805
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		10.800.880		115.113.901
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.499	10.227.961	43.090	106.089.372
Hàng dệt, may	USD		24.670.555		277.061.298
Giày dép các loại	USD		14.659.553		192.500.664
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.751.808		30.264.755
Sản phẩm gốm, sứ	USD		5.495.589		71.381.937
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		517.899		5.015.683
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		78.489		1.249.586
Sắt thép các loại	Tấn	32.376	28.201.927	498.135	363.440.319
Sản phẩm từ sắt thép	USD		54.381.691		255.219.983
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		11.102.380		158.735.866
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		111.784.303		1.309.714.691
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		14.484.944		373.336.786
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.003.608		18.444.525
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		89.570.427		713.023.411
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.182.728		12.224.734
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.229.481		113.933.277
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		537.238		9.133.118
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.708.985		14.716.266
Hàng hóa khác	USD		37.843.335		473.697.719
ĐAN MẠCH			44.184.715		444.368.762
Hàng thủy sản	USD		4.256.346		50.878.475
Cà phê	Tấn	86	402.602	1.067	3.937.131
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.711.396		26.260.327
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		908.425		15.551.576
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		974.043		6.934.376

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.467.900		35.938.551
Hàng dệt, may	USD		7.167.474		67.762.337
Giày dép các loại	USD		1.598.296		22.435.889
Sản phẩm gốm, sứ	USD		818.733		4.817.634
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.531.917		47.203.752
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.554.737		22.402.507
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.070.926		30.752.365
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		638.728		6.619.950
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.091.657		27.664.207
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		709.271		5.422.161
Hàng hóa khác	USD		6.282.266		69.787.526
ĐÔNG TIMO			1.162.246		18.201.182
Hàng hóa khác	USD		1.162.246		18.201.182
ĐỨC			730.762.532		7.934.869.828
Hàng thủy sản	USD		19.340.963		202.346.075
Hàng rau quả	USD		8.030.609		60.190.105
Hạt điều	Tấn	2.187	14.285.942	25.779	151.428.635
Cà phê	Tấn	13.492	67.290.239	155.703	602.885.930
Chè	Tấn	23	114.566	244	1.153.326
Hạt tiêu	Tấn	736	5.504.877	15.851	90.887.772
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.010.476		52.428.992
Sản phẩm hóa chất	USD		1.608.977		11.922.056
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.459.706		180.099.987
Cao su	Tấn	2.100	4.597.065	32.972	60.735.891
Sản phẩm từ cao su	USD		3.614.867		32.598.994
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		21.952.018		198.876.186
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.413.299		37.701.518
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.136.093		93.020.373
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		155.357		2.831.442
Hàng dệt, may	USD		81.267.644		795.236.271
Giày dép các loại	USD		87.056.653		767.574.139
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.150.127		96.327.605
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.876.272		16.624.983
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		318.820		6.682.638
Sắt thép các loại	Tấn	104	157.750	4.397	5.626.588
Sản phẩm từ sắt thép	USD		12.904.002		143.291.769
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.694.112		82.193.979
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		108.870.167		1.056.543.592
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.217.248		830.936.203
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		11.432.052		121.859.556
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		133.616.074		1.322.046.466
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		23.536.233		208.877.061
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.310.910		121.594.999
Hàng hóa khác	USD		55.839.418		580.346.697
EXTÔNIA			3.894.193		50.932.287
Hàng hóa khác	USD		3.894.193		50.932.287

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
GANA			39.596.750		510.728.124
Gạo	Tấn	39.495	28.147.431	612.677	423.820.877
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		82.941		643.751
Hàng dệt, may	USD		5.535.462		12.408.508
Hàng hóa khác	USD		5.830.915		73.854.988
HÀ LAN			1.164.496.035		12.993.652.120
Hàng thủy sản	USD		16.366.287		198.120.274
Hàng rau quả	USD		10.336.556		111.814.704
Hạt điều	Tấn	4.856	30.604.103	68.305	404.882.094
Cà phê	Tấn	11.190	58.170.125	52.857	236.204.490
Hạt tiêu	Tấn	722	5.354.886	10.661	63.384.327
Gạo	Tấn	1.037	897.364	10.593	9.102.512
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		5.615.197		57.349.065
Than các loại	Tấn			58.753	16.409.455
Hóa chất	USD		1.344.125		39.488.494
Sản phẩm hóa chất	USD		1.013.341		14.436.697
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		16.894.898		188.403.004
Cao su	Tấn	266	545.171	7.982	14.259.816
Sản phẩm từ cao su	USD		1.765.460		14.281.497
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		26.939.184		295.884.265
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.440.912		23.688.040
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.763.221		79.183.507
Hàng dệt, may	USD		109.233.968		1.223.956.316
Giày dép các loại	USD		158.110.627		1.669.895.693
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.556.021		21.716.399
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.103.080		14.024.826
Sản phẩm từ sắt thép	USD		11.735.522		89.303.794
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.386.686		46.843.389
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		363.377.821		3.473.723.183
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		47.089.298		1.058.229.691
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		8.924.130		111.009.274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		195.997.096		2.458.055.692
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		20.422.843		314.692.227
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		7.771.815		103.746.501
Hàng hóa khác	USD		44.736.298		641.562.894
HÀN QUỐC			2.269.654.594		25.619.181.848
Hàng thủy sản	USD		74.953.178		806.663.307
Hàng rau quả	USD		25.605.801		314.979.802
Cà phê	Tấn	2.669	14.476.877	37.678	141.977.154
Hạt tiêu	Tấn	242	1.655.621	6.915	39.306.539
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	412	199.551	38.558	12.430.409
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.581.255		96.083.199
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.278.516		21.666.560
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	46.128	798.987	426.562	8.051.219
Than các loại	Tấn	5.500	1.023.000	25.119	4.857.745
Dầu thô	Tấn	27.492	15.691.460	56.072	32.019.408

1

1100

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xăng dầu các loại	Tấn	33.174	26.487.174	247.305	214.865.237
Hóa chất	USD		17.359.632		133.385.521
Sản phẩm hóa chất	USD		7.211.995		102.749.062
Phân bón các loại	Tấn	31.916	12.954.817	220.174	89.138.929
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.060	3.551.663	25.943	47.297.376
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		24.172.442		301.864.314
Cao su	Tấn	2.862	6.205.281	41.970	76.248.179
Sản phẩm từ cao su	USD		9.080.752		99.929.605
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		13.271.839		152.762.105
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.518.555		19.372.246
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		84.757.714		807.920.011
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		3.615.852		45.304.587
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.466	34.417.603	153.118	436.710.415
Hàng dệt, may	USD		228.588.087		3.148.627.594
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		6.866.242		83.466.231
Giày dép các loại	USD		66.529.935		660.375.117
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.298.796		99.400.445
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.245.860		28.449.363
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.134.065		13.838.292
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.767.456		52.140.482
Sắt thép các loại	Tấn	13.639	17.729.389	302.970	365.777.588
Sản phẩm từ sắt thép	USD		20.240.825		237.533.528
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		31.336.631		372.854.205
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		622.743.631		5.726.130.467
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		295.619.887		3.555.889.279
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		42.937.266		463.600.983
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		240.193.259		3.262.090.003
Dây điện và dây cáp điện	USD		34.363.028		440.777.597
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		130.381.125		1.580.543.923
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.510.165		40.287.651
Hàng hóa khác	USD		121.299.382		1.481.816.172
HOA KỲ			10.531.112.526		119.501.485.006
Hàng thủy sản	USD		150.482.494		1.832.900.465
Hàng rau quả	USD		40.299.697		360.406.805
Hạt điều	Tấn	12.699	86.767.518	192.183	1.154.132.402
Cà phê	Tấn	9.176	46.752.549	81.440	322.825.588
Chè	Tấn	677	1.189.077	7.638	11.404.286
Hạt tiêu	Tấn	4.024	30.285.804	73.710	407.583.548
Gạo	Tấn	3.768	3.693.399	32.962	30.182.703
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		19.371.976		179.335.295
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.416.115		129.356.052
Hóa chất	USD		6.175.911		62.343.192
Sản phẩm hóa chất	USD		9.362.997		96.933.949
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		338.191.913		3.081.809.424
Cao su	Tấn	2.119	4.357.273	29.382	51.600.526
Sản phẩm từ cao su	USD		49.575.814		437.275.249
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		176.760.997		1.802.632.964
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		29.244.369		320.648.652
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		887.376.049		9.056.598.490

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		50.928.419		635.794.606
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	12.346	16.236.771	141.742	190.335.932
Hàng dệt, may	USD		1.537.115.999		16.151.794.382
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		10.791.708		195.111.651
Giày dép các loại	USD		709.784.130		8.284.399.219
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		17.015.293		165.512.115
Sản phẩm gốm, sứ	USD		22.287.021		180.062.021
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		21.815.652		211.647.269
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		16.989.902		257.749.840
Sắt thép các loại	Tấn	24.213	22.849.131	1.670.156	1.318.963.272
Sản phẩm từ sắt thép	USD		166.291.420		1.331.044.294
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		83.086.303		817.268.303
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.219.743.673		23.201.555.610
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		474.321.778		9.824.431.700
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		88.786.707		1.208.345.217
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.834.926.374		22.052.523.094
Dây điện và dây cáp điện	USD		101.433.077		970.511.792
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		311.068.638		3.273.825.912
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		165.236.160		1.781.174.208
Hàng hóa khác	USD		771.100.415		8.111.464.983
HỒNG KÔNG			1.160.004.215		12.423.434.097
Hàng thủy sản	USD		16.007.052		154.641.803
Hàng rau quả	USD		2.815.666		49.039.589
Hạt điều	Tấn	295	2.477.397	2.408	19.634.420
Gạo	Tấn	6.262	4.379.153	55.692	38.517.683
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		915.356		8.647.774
Xăng dầu các loại	Tấn			4.269	3.772.660
Sản phẩm hóa chất	USD		822.333		12.359.317
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	162	965.838	2.064	8.494.167
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.564.461		53.036.503
Cao su	Tấn			24	61.743
Sản phẩm từ cao su	USD		199.077		2.434.979
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		9.236.982		57.788.564
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		305.641		2.915.807
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		740.857		9.918.428
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	526	1.818.147	5.596	19.356.915
Hàng dệt, may	USD		30.861.007		262.619.075
Giày dép các loại	USD		11.395.774		113.438.581
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.156.486		47.423.617
Sản phẩm gốm, sứ	USD		39.858		2.077.854
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.623.941		46.950.700
Sắt thép các loại	Tấn	25	122.621	88.374	49.165.825
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.679.371		14.706.200
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		585.099		5.218.696
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		744.147.384		8.156.385.405
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		110.460.358		1.244.725.519
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		18.398.317		368.774.289
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		154.654.833		1.285.994.171
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.918.244		62.160.031



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		407.116		5.000.247
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.242.541		39.810.268
Hàng hóa khác	USD		24.063.305		278.363.268
HUNGARI			61.279.721		706.028.160
Cà phê	Tấn			545	4.914.673
Hàng dệt, may	USD				2.712.006
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		734.488		21.538.119
Giày dép các loại	USD		438.870		2.146.349
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.447.373		18.893.926
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		31.810.740		395.031.933
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.342.751		56.879.854
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		11.444.565		121.869.315
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		833.662		9.644.973
Hàng hóa khác	USD		6.227.272		72.397.011
HY LẠP			35.524.408		392.038.869
Hàng thủy sản	USD		633.590		8.332.994
Hạt điều	Tấn	223	1.546.039	4.569	28.766.438
Cà phê	Tấn	551	2.848.310	7.765	32.441.270
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		602.690		6.833.840
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		778.682		3.629.874
Hàng dệt, may	USD		941.285		6.540.292
Giày dép các loại	USD		3.211.179		24.132.651
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.505.235		7.824.560
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				301.345
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		227.010		9.744.755
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.745.617		92.897.622
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.207.827		29.625.562
Hàng hóa khác	USD		18.276.944		140.967.666
INDÔNÊXIA			499.843.275		6.195.513.481
Hàng thủy sản	USD		1.370.277		17.255.562
Hàng rau quả	USD		1.358.429		10.904.136
Cà phê	Tấn	1.090	9.515.152	47.493	212.858.542
Chè	Tấn	875	802.350	10.321	10.803.224
Gạo	Tấn	127.027	67.395.162	1.257.366	746.313.758
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.262.293		25.162.354
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.439.059		7.443.012
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	8.849	1.564.608	77.079	4.193.590
Clanhke và xi măng	Tấn			25	23.000
Than các loại	Tấn	27.400	5.285.949	107.945	21.051.180
Xăng dầu các loại	Tấn			2.355	1.723.011
Hóa chất	USD		34.446.316		359.055.683
Sản phẩm hóa chất	USD		23.843.401		139.743.238
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	23.451	30.505.863	330.332	389.990.577
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		13.742.281		142.241.946
Cao su	Tấn	4.385	8.710.486	26.232	50.005.777
Sản phẩm từ cao su	USD		1.735.579		25.487.740

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.933.348		128.544.185
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.752	7.927.717	37.654	107.235.936
Hàng dệt, may	USD		37.652.121		452.043.417
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.747.801		25.534.197
Giày dép các loại	USD		7.586.220		114.580.585
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		32.697.763		382.651.169
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.458.776		11.627.247
Sắt thép các loại	Tấn	40.699	25.196.227	639.163	410.348.440
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.535.211		48.911.763
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.388.128		22.696.742
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.252.521		246.757.511
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		20.511.852		387.594.183
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		40.367.864		491.695.595
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.784.148		26.316.414
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		14.639.336		394.403.622
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		321.483		3.443.794
Hàng hóa khác	USD		73.865.555		776.872.349
IRẮC			27.678.317		327.500.880
Hàng thủy sản	USD		2.900.116		30.939.556
Hạt điều	Tấn	698	5.086.823	9.933	66.662.125
Chè	Tấn	204	348.276	3.150	5.035.240
Gạo	Tấn			252	213.971
Sản phẩm gốm, sứ	USD				35.346
Hàng hóa khác	USD		19.343.102		224.614.642
ITALIA			389.343.899		4.942.421.477
Hàng thủy sản	USD		8.020.041		92.899.493
Hàng rau quả	USD		2.715.549		15.675.827
Hạt điều	Tấn	718	3.728.544	9.005	38.316.715
Cà phê	Tấn	11.091	56.903.581	124.541	459.601.410
Hạt tiêu	Tấn	117	768.166	1.734	8.903.779
Hóa chất	USD		2.678.951		25.974.770
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.160	1.270.813	87.429	94.121.078
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.782.828		27.211.143
Cao su	Tấn	267	486.376	12.738	21.932.302
Sản phẩm từ cao su	USD		1.536.394		21.679.649
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.499.086		90.317.493
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.778.828		17.842.940
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.973.741		20.536.819
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	630	1.657.822	6.011	21.059.313
Hàng dệt, may	USD		28.244.230		338.882.968
Giày dép các loại	USD		51.202.224		461.302.963
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.998.611		41.970.136
Sản phẩm gốm, sứ	USD		817.463		10.209.123
Sắt thép các loại	Tấn	57.301	37.353.464	1.296.098	808.810.887
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.115.754		49.650.557
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		65.476.019		618.493.093
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.047.713		486.156.808

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		25.306.719		455.510.895
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		35.710.343		364.322.464
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.681.148		22.415.904
Hàng hóa khác	USD		31.589.490		328.622.950
ISRAEN			52.534.027		794.611.001
Hàng thủy sản	USD		6.154.311		102.262.049
Hạt điều	Tấn	495	3.657.296	8.537	61.356.034
Cà phê	Tấn	688	5.954.314	4.979	37.522.296
Hàng dệt, may	USD		3.753.114		41.296.544
Giày dép các loại	USD		9.050.363		75.056.905
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.191.056		237.077.641
Hàng hóa khác	USD		18.773.571		240.039.533
KÊNIA			9.983.448		96.685.015
Sản phẩm hóa chất	USD		2.017.676		17.155.132
Hàng dệt, may	USD		1.533.678		11.463.510
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		58.290		831.857
Hàng hóa khác	USD		6.373.805		67.234.516
KIECGIKISTAN			883.743		10.829.301
Hàng rau quả	USD		43.082		1.885.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		472.324		4.370.896
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD				69.773
Hàng hóa khác	USD		368.337		4.503.125
LÀO			113.827.262		755.200.994
Hàng rau quả	USD		1.080.743		13.710.881
Cà phê	Tấn	10	69.786	138	780.549
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		839.870		8.969.523
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.995.637		31.558.424
Clanhke và xi măng	Tấn	4.816	460.012	39.924	3.232.558
Xăng dầu các loại	Tấn	7.395	5.325.019	75.054	59.422.832
Sản phẩm hóa chất	USD		53.641.684		166.079.431
Phân bón các loại	Tấn	4.954	1.122.759	64.755	25.884.238
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.932.917		19.616.360
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		281.134		9.384.999
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.310.295		12.135.018
Hàng dệt, may	USD		377.810		6.950.095
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.442.506		16.649.091
Sắt thép các loại	Tấn	6.199	4.441.231	43.480	31.233.053
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.517.178		53.242.129
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		614.443		4.710.508
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		7.110.841		60.451.844
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.363.747		8.454.903
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.154.782		44.829.077
Hàng hóa khác	USD		18.744.868		177.905.480

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
LATVIA			12.204.606		247.164.241
Hàng hóa khác	USD		12.204.606		247.164.241
LÍTVA			13.183.255		176.848.739
Hàng thủy sản	USD		3.693.567		44.217.247
Hàng rau quả	USD		1.300.650		11.309.567
Hạt điều	Tấn	338	2.227.721	9.021	54.071.987
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	408	466.888	13.740	15.042.300
Sản phẩm từ sắt thép	USD		133.884		10.153.609
Hàng hóa khác	USD		5.360.546		42.054.030
LÚCXĂMBUA			9.751.139		161.150.621
Hàng dệt, may	USD		718.826		7.230.397
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.320.601		30.356.240
Giày dép các loại	USD		4.634.063		60.313.974
Hàng hóa khác	USD		3.077.648		63.250.009
MALAIXIA			420.092.669		5.055.475.782
Hàng thủy sản	USD		9.725.351		112.536.381
Hàng rau quả	USD		5.197.514		56.568.644
Cà phê	Tấn	3.536	20.289.887	34.382	160.559.899
Chè	Tấn	515	363.045	5.772	4.276.491
Hạt tiêu	Tấn	146	1.132.393	1.909	11.035.671
Gạo	Tấn	19.502	11.618.469	719.241	426.081.428
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	1.109	506.155	15.902	8.168.985
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.743.467		19.131.244
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.511.131		101.108.836
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	76	142.548	264.298	6.811.078
Clanhke và xi măng	Tấn	190.286	6.426.990	1.678.425	57.185.156
Than các loại	Tấn	8.660	1.596.607	8.775	1.623.530
Dầu thô	Tấn			12.624	7.916.733
Xăng dầu các loại	Tấn			69.581	31.460.207
Hóa chất	USD		2.500.691		147.219.721
Sản phẩm hóa chất	USD		7.090.950		236.566.527
Phân bón các loại	Tấn	10.733	5.632.524	111.032	43.793.946
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.076	3.363.558	45.440	53.810.022
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.727.219		59.949.993
Cao su	Tấn	8.707	13.426.685	38.442	56.164.624
Sản phẩm từ cao su	USD		989.324		14.245.094
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.120.861		25.740.746
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.537.259		155.652.806
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		5.850.828		68.803.000
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.514	3.566.468	12.645	30.246.442
Hàng dệt, may	USD		16.523.990		166.784.972
Giày dép các loại	USD		10.787.478		120.536.814
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.247.002		15.724.844
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.804.804		61.042.776
Sắt thép các loại	Tấn	71.291	46.531.600	862.960	575.348.333

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.357.912		47.043.108
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.398.594		66.260.006
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		91.752.490		700.425.594
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		15.816.951		392.227.752
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		39.226.386		402.815.209
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.671.348		19.792.844
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		12.070.740		170.941.678
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		614.882		7.431.799
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		876.369		10.642.341
Hàng hóa khác	USD		36.352.203		401.800.508
MANTA			2.134.736		22.879.948
Hàng hóa khác	USD		2.134.736		22.879.948
MÊ HI CÔ			434.554.382		5.464.992.272
Hàng thủy sản	USD		10.503.061		105.476.350
Cà phê	Tấn	910	4.499.540	2.908	15.451.289
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.174.693		66.213.774
Cao su	Tấn	307	618.030	2.995	5.644.243
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.080.047		32.166.933
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.228.805		48.583.190
Hàng dệt, may	USD		20.465.160		217.563.233
Giày dép các loại	USD		57.080.719		538.886.256
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		67.921.721		775.012.779
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		36.558.067		1.103.819.035
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		60.790.814		764.702.645
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		49.930.117		443.062.117
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		5.676.030		105.982.753
Hàng hóa khác	USD		105.027.578		1.242.427.674
MIANMA			23.707.116		282.117.711
Cà phê	Tấn	62	642.777	2.314	10.722.481
Hạt tiêu	Tấn			14	53.900
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		138.866		1.439.152
Hóa chất	USD		1.207.012		9.617.657
Sản phẩm hóa chất	USD		860.647		8.159.254
Phân bón các loại	Tấn	1.240	614.590	48.755	24.137.627
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	152	219.687	2.923	3.868.105
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.692.818		20.104.176
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.176.707		15.897.513
Hàng dệt, may	USD		2.927.156		32.152.549
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.475.596		41.707.757
Sản phẩm gốm, sứ	USD		237.632		1.118.824
Sắt thép các loại	Tấn			8.236	7.173.901
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.677.867		12.332.699
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		397.695		6.444.661
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		588.357		17.028.918
Dây điện và dây cáp điện	USD		891.788		10.192.803
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.194.004		5.779.858



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				65.408
Hàng hóa khác	USD		4.763.916		54.120.470
MÔĐAMBÍC			4.932.753		114.971.955
Gạo	Tấn	6.199	4.443.721	91.609	63.349.773
Phân bón các loại	Tấn			9.877	6.040.230
Hàng dệt, may	USD				16.149.761
Sản phẩm từ sắt thép	USD		112.732		3.920.409
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		20.450		9.481.455
Dây điện và dây cáp điện	USD		116.868		1.419.240
Hàng hóa khác	USD		238.983		14.611.086
NAUY			15.379.042		136.362.267
Hàng thủy sản	USD		668.787		9.469.013
Hàng rau quả	USD		403.850		3.386.075
Hạt điều	Tấn	123	844.352	1.377	8.161.405
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		214.327		2.851.506
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		379.672		7.607.528
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		441.433		2.852.790
Hàng dệt, may	USD		1.493.993		10.891.128
Giày dép các loại	USD		3.818.455		20.317.258
Sản phẩm từ sắt thép	USD		45.329		1.370.943
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.012.276		5.475.822
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.442.969		14.182.660
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		374.118		8.666.926
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		699.349		3.245.765
Hàng hóa khác	USD		3.540.131		37.883.449
NAM PHI			51.774.035		773.257.375
Hạt điều	Tấn	99	808.989	1.265	7.420.894
Cà phê	Tấn	500	2.704.094	866	4.405.718
Hạt tiêu	Tấn	132	1.019.958	2.755	12.382.571
Gạo	Tấn	668	547.577	9.028	6.805.005
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		92.039		1.210.096
Than các loại	Tấn			61.720	17.600.205
Sản phẩm hóa chất	USD		630.991		8.292.621
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	251	356.594	4.211	5.352.404
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.305.645		8.220.128
Hàng dệt, may	USD		2.671.734		31.793.100
Giày dép các loại	USD		7.524.642		115.982.881
Sản phẩm từ sắt thép	USD		374.111		3.933.691
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.107.963		101.024.084
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.174.220		200.608.276
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.780.808		66.883.935
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.404.221		54.277.038
Hàng hóa khác	USD		10.270.449		127.064.727
NIUZILÂN			46.193.017		686.779.742

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng thủy sản	USD		1.710.612		21.443.072
Hạt điều	Tấn	239	1.387.455	3.972	20.479.895
Cà phê	Tấn	211	1.057.447	1.070	5.230.320
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.061.646		14.343.982
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.096.793		22.268.304
Hàng dệt, may	USD		5.550.655		55.498.090
Giày dép các loại	USD		5.653.934		56.855.002
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.859.491		75.606.803
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.901.746		180.124.513
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.462.339		56.588.668
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		310.105		6.224.776
Hàng hóa khác	USD		14.140.794		172.116.318
NGA			217.424.268		2.337.104.399
Hàng thủy sản	USD		22.491.546		231.401.784
Hàng rau quả	USD		6.393.945		70.228.459
Hạt điều	Tấn	971	6.307.957	11.486	62.413.099
Cà phê	Tấn	8.020	42.503.518	70.566	306.229.726
Chè	Tấn	709	1.254.218	7.151	12.004.893
Hạt tiêu	Tấn	250	1.685.255	6.224	33.304.553
Gạo	Tấn	574	405.625	10.947	7.787.605
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.148.581		34.575.830
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			4.124	280.348
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.921.241		23.923.616
Cao su	Tấn	1.896	3.781.752	26.799	45.416.077
Sản phẩm từ cao su	USD		856.202		7.607.696
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		2.232.977		18.373.475
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		58.552		819.521
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		636.360		4.991.918
Hàng dệt, may	USD		50.212.290		762.470.079
Giày dép các loại	USD		3.613.195		15.365.714
Sản phẩm gốm, sứ	USD		92.206		1.256.200
Sắt thép các loại	Tấn	112	114.376	1.111	1.207.952
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.407.919		18.529.202
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		200.732		7.675.588
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		25.627.279		240.554.956
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		867.189		11.943.273
Hàng hóa khác	USD		39.611.350		418.742.834
NHẬT BẢN			2.172.586.313		24.608.485.558
Hàng thủy sản	USD		120.862.813		1.532.249.518
Hàng rau quả	USD		14.526.396		203.289.153
Hạt điều	Tấn	842	5.658.666	10.115	63.541.173
Cà phê	Tấn	9.797	54.817.907	93.902	417.089.475
Hạt tiêu	Tấn	419	2.371.956	4.597	21.492.433
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	916	351.988	3.393	1.338.292
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		9.327.650		107.471.387
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.895.392		25.553.900
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.593	622.194	142.859	19.786.913

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Than các loại	Tấn	43.096	9.715.407	229.838	54.368.353
Dầu thô	Tấn			191.521	125.026.977
Hóa chất	USD		25.865.313		381.985.075
Sản phẩm hóa chất	USD		12.014.701		134.636.577
Phân bón các loại	Tấn	3.806	1.653.234	32.652	14.052.691
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.971	10.665.122	148.156	159.543.209
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		60.316.053		730.967.296
Cao su	Tấn	1.225	2.761.552	10.816	21.781.298
Sản phẩm từ cao su	USD		14.017.124		167.203.798
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		43.307.197		370.148.360
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.427.054		61.812.138
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		180.910.112		1.748.618.436
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.794.678		75.569.108
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.720	8.312.603	39.991	96.980.223
Hàng dệt, may	USD		391.718.322		4.329.171.666
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		4.680.708		57.068.589
Giày dép các loại	USD		118.541.031		1.087.929.436
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.980.615		133.176.244
Sản phẩm gốm, sứ	USD		8.407.643		89.213.774
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.148.950		39.828.672
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.113.169		72.930.557
Sắt thép các loại	Tấn	4.248	4.836.197	112.353	94.579.465
Sản phẩm từ sắt thép	USD		52.751.469		612.740.176
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		30.482.576		340.508.615
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		137.345.027		1.459.601.331
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		82.090.173		1.377.628.544
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		12.584.134		128.102.832
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		226.207.479		2.766.500.976
Dây điện và dây cáp điện	USD		29.011.896		332.664.522
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		282.021.632		3.026.481.205
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		43.557.274		593.478.587
Hàng hóa khác	USD		139.912.907		1.532.374.583
NIGIÊRIA			14.517.272		180.964.245
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.004	1.311.764	33.653	38.798.234
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		86.136		1.435.640
Hàng dệt, may	USD		3.650.663		31.981.755
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		528.200		4.129.489
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		64.933		5.569.060
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				17.148.962
Hàng hóa khác	USD		8.875.577		81.901.106
ÔXTRÂYLIA			505.401.596		6.476.336.349
Hàng thủy sản	USD		33.420.474		343.138.835
Hàng rau quả	USD		11.400.518		111.197.167
Hạt điều	Tấn	1.010	5.936.149	17.588	97.580.863
Cà phê	Tấn	684	4.673.729	13.906	63.619.362
Hạt tiêu	Tấn	236	1.691.408	2.490	13.732.676
Gạo	Tấn	4.426	3.541.393	44.666	35.767.098

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.605.155		45.525.765
Clanhke và xi măng	Tấn	87.461	4.476.437	532.572	27.226.401
Dầu thô	Tấn	119.736	76.190.879	847.322	572.814.726
Sản phẩm hóa chất	USD		3.334.954		40.226.446
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	532	828.404	11.998	17.457.242
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.462.053		98.893.969
Sản phẩm từ cao su	USD		1.975.755		22.081.900
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		7.303.498		68.757.763
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.253.670		14.213.766
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		14.190.125		160.326.313
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		7.156.692		87.099.725
Hàng dệt, may	USD		55.784.888		570.271.005
Giày dép các loại	USD		41.361.787		411.734.339
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		883.029		10.258.046
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.519.688		16.697.271
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.863.259		19.449.889
Sắt thép các loại	Tấn	26.802	16.208.254	294.918	197.565.928
Sản phẩm từ sắt thép	USD		15.929.184		183.158.253
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		6.151.925		61.264.273
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		59.033.487		670.423.080
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.712.603		643.419.549
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.296.925		36.757.290
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		42.675.301		1.137.645.117
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.210.769		43.324.089
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.212.908		120.585.440
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		3.420.948		40.583.209
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		6.183.121		83.306.032
Hàng hóa khác	USD		38.512.228		410.233.524
PAKIXTAN			51.002.397		522.377.399
Hàng thủy sản	USD		2.002.743		9.986.844
Hạt điều	Tấn	241	1.969.028	1.142	8.466.889
Chè	Tấn	4.964	9.518.017	51.601	106.752.316
Hạt tiêu	Tấn	229	1.032.472	5.734	26.223.352
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn			1.071	762.909
Sản phẩm hóa chất	USD		1.051.705		11.704.769
Cao su	Tấn	1.252	2.393.658	9.158	16.026.169
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.520	13.478.816	41.978	109.203.227
Sắt thép các loại	Tấn			128	173.346
Sản phẩm từ sắt thép	USD		91.585		1.143.997
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		9.036.874		128.056.969
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.027.964		8.912.093
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		428.855		6.166.029
Hàng hóa khác	USD		8.970.680		88.798.491
PANAMA			32.822.593		390.598.099
Hàng thủy sản	USD		572.520		5.068.974
Hàng dệt, may	USD		2.353.734		24.011.482
Giày dép các loại	USD		13.541.526		118.323.217

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.673.597		48.398.243
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.509.279		140.003.566
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		325.036		11.544.350
Hàng hóa khác	USD		4.846.900		43.248.268
PÊRU			26.167.419		443.592.938
Hàng thủy sản	USD		904.835		8.359.550
Cànhke và xi măng	Tấn	42.454	1.820.708	447.192	17.561.405
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	326	338.571	5.572	6.569.174
Cao su	Tấn	56	117.320	2.466	4.684.227
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		607.159		5.836.377
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	263	479.953	3.110	6.621.018
Hàng dệt, may	USD		1.217.896		13.357.862
Giày dép các loại	USD		6.451.223		80.969.549
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.769.908		38.622.273
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.671.985		172.998.947
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		43.569		911.137
Hàng hóa khác	USD		7.744.293		87.101.417
PHẦN LAN			11.693.362		204.603.127
Cà phê	Tấn			281	962.827
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		467.268		5.772.028
Cao su	Tấn			645	1.155.548
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		191.187		1.238.096
Hàng dệt, may	USD		663.829		9.159.398
Giày dép các loại	USD		652.338		4.723.028
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.128.999		16.772.600
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.231.817		106.056.933
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.076.975		5.259.326
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.367.688		11.576.883
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.344.432		10.936.728
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		444.742		3.558.642
Hàng hóa khác	USD		3.124.087		27.431.091
PHÁP			292.877.647		3.403.962.640
Hàng thủy sản	USD		3.690.082		52.715.910
Hàng rau quả	USD		5.968.492		43.472.678
Hạt điều	Tấn	983	6.777.664	10.002	62.536.623
Cà phê	Tấn	1.458	7.420.034	17.695	72.621.391
Hạt tiêu	Tấn	1.012	4.595.950	5.171	26.191.828
Gạo	Tấn	453	366.817	4.491	3.677.784
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.796.322		38.133.739
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.013.744		53.310.300
Cao su	Tấn	40	90.317	5.701	11.027.629
Sản phẩm từ cao su	USD		1.157.908		17.489.958
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		10.406.790		99.496.122
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		5.390.928		38.696.570
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		15.578.082		119.740.265
Hàng dệt, may	USD		40.299.069		499.314.512

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		49.100.128		566.663.810
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.429.167		23.376.988
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.559.684		17.786.966
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.819.131		36.481.059
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.456.024		20.813.071
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		29.110.716		297.861.443
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.053.804		514.666.578
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		30.566.542		290.749.453
Dây điện và dây cáp điện	USD		229.196		4.465.109
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		7.508.326		75.094.620
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		3.629.420		41.376.462
Hàng hóa khác	USD		36.863.310		376.201.771
PHILIPPIN			430.442.723		6.188.849.246
Hàng thủy sản	USD		9.834.818		108.208.592
Hạt điều	Tấn	278	1.622.399	3.386	16.468.383
Cà phê	Tấn	5.580	38.382.529	55.555	288.483.842
Chè	Tấn	54	170.329	881	2.437.904
Hạt tiêu	Tấn	538	2.718.541	7.808	32.814.698
Gạo	Tấn	217.909	137.787.170	4.221.456	2.610.427.295
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.294	971.915	16.338	8.132.020
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.484.324		33.597.117
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.483.494		31.706.330
Cànhkhe và xi măng	Tấn	494.116	19.429.905	8.006.134	319.088.129
Than các loại	Tấn			69.760	15.117.782
Hóa chất	USD		256.114		15.395.943
Sản phẩm hóa chất	USD		6.190.212		79.757.005
Phân bón các loại	Tấn	12.843	4.974.539	109.381	46.351.309
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	5.975	6.122.204	44.230	48.687.940
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.839.567		67.190.590
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.310.911		39.463.838
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.885	5.534.204	39.671	80.649.876
Hàng dệt, may	USD		14.990.982		138.232.333
Giày dép các loại	USD		9.769.791		107.202.665
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.328.947		29.834.720
Sản phẩm gốm, sứ	USD		4.448.667		30.745.286
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		924.779		10.378.613
Sắt thép các loại	Tấn	1.743	1.549.859	178.292	94.589.740
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.490.551		73.179.816
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		455.731		24.896.183
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.645.595		186.549.226
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		6.382.642		212.340.190
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.878.276		31.862.658
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		33.141.188		392.953.884
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.117.023		64.409.078
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.390.041		200.433.773
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		206.458		1.900.140
Hàng hóa khác	USD		59.609.017		745.362.346



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
RUMANI			31.036.998		378.337.872
Hàng thủy sản	USD		2.596.285		32.738.022
Cà phê	Tấn	75	563.922	1.996	9.239.378
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	646	873.123	11.784	14.717.557
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.783	5.723.997	19.970	59.785.175
Giày dép các loại	USD		1.931.205		21.655.963
Sản phẩm từ sắt thép	USD		486.859		11.886.094
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.365.791		9.735.426
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				382.266
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.371.083		71.048.095
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.547.319		19.016.781
Hàng hóa khác	USD		10.577.415		128.133.115
SÉC			195.169.405		1.817.309.158
Hàng thủy sản	USD		58.310		1.840.456
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		102.955		873.194
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		802.861		8.477.094
Cao su	Tấn			31	76.650
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		566.279		4.584.125
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		389.531		1.633.502
Hàng dệt, may	USD		2.415.141		31.089.903
Giày dép các loại	USD		6.073.720		97.684.252
Sản phẩm từ sắt thép	USD		593.246		4.544.352
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		214.298		4.156.815
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		104.362.536		791.240.564
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				306.483
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		67.610.367		743.909.925
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.623.692		36.776.327
Hàng hóa khác	USD		9.356.467		90.115.516
SINGAPO			416.293.902		5.156.880.593
Hàng thủy sản	USD		10.841.750		94.832.093
Hàng rau quả	USD		3.597.311		41.778.944
Hạt điều	Tấn	67	511.894	1.234	7.734.621
Cà phê	Tấn	109	708.764	1.418	7.533.423
Hạt tiêu	Tấn	15	104.269	583	3.629.135
Gạo	Tấn	13.309	9.225.929	157.755	104.310.055
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.704.896		19.855.727
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		204.738		1.149.806
Dầu thô	Tấn			117.265	81.731.693
Xăng dầu các loại	Tấn	25.551	12.387.091	280.532	167.530.899
Sản phẩm hóa chất	USD		3.078.389		38.731.950
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	209	419.774	2.821	4.671.407
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.000.355		21.921.073
Cao su	Tấn			333	653.695
Sản phẩm từ cao su	USD		265.043		4.266.946
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		3.550.721		36.813.739
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.846.175		39.136.807



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.275.393		27.897.674
Hàng dệt, may	USD		12.178.542		122.964.533
Giày dép các loại	USD		12.540.494		124.729.876
Sản phẩm gốm, sứ	USD		251.104		3.130.735
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		54.224.934		569.867.897
Sắt thép các loại	Tấn	32.526	16.142.313	233.300	124.089.889
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.903.359		33.451.641
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.971.099		28.088.144
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		97.579.596		1.079.410.185
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.508.634		276.526.095
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		60.896.974		850.840.132
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.868.469		71.470.991
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		63.586.244		733.735.130
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.035.939		9.431.859
Hàng hóa khác	USD		22.883.707		424.963.796
SÍP			5.881.227		66.172.955
Hàng thủy sản	USD		762.957		6.756.125
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		219.336		3.808.242
Giày dép các loại	USD		194.055		1.799.517
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		155.491		10.955.112
Hàng hóa khác	USD		4.549.389		42.853.960
XLÔVAKIA			131.486.401		1.675.015.195
Hàng dệt, may	USD		359.279		5.226.657
Giày dép các loại	USD		1.307.642		15.201.158
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		338.856		1.364.994
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		95.065.683		1.066.160.091
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.092.564		471.434.503
Hàng hóa khác	USD		8.322.377		115.627.792
XLÔVENHIA			32.789.552		401.800.006
Hàng hóa khác	USD		32.789.552		401.800.006
SRILANCA			16.890.999		215.498.689
Hàng thủy sản	USD		71.000		947.237
Sản phẩm hóa chất	USD		1.084.821		9.949.585
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	249	399.422	4.846	6.941.184
Cao su	Tấn	1.763	3.209.481	23.969	40.880.677
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.209	4.575.163	9.098	34.719.899
Hàng dệt, may	USD		3.637.099		47.443.382
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		102.268		4.262.475
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		72.473		3.272.584
Hàng hóa khác	USD		3.739.274		67.081.666
TANZANIA			8.640.021		71.661.895
Gạo	Tấn	1.560	1.215.240	7.535	5.615.295
Hàng dệt, may	USD		1.930.824		2.802.484



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		32.760		8.611.251
Hàng hóa khác	USD		5.461.196		54.632.866
TÂY BAN NHA			286.916.580		4.003.179.154
Hàng thủy sản	USD		5.812.423		74.038.814
Hạt điều	Tấn	841	5.934.334	12.256	77.001.011
Cà phê	Tấn	6.905	34.936.924	102.099	444.841.051
Hạt tiêu	Tấn	299	2.268.212	3.549	20.433.575
Gạo	Tấn	147	129.622	2.456	1.980.373
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.573.646		34.648.733
Cao su	Tấn	340	647.804	10.126	17.718.356
Sản phẩm từ cao su	USD		1.907.791		18.190.256
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		6.041.264		68.414.852
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.228.190		38.040.580
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.799.083		62.835.367
Hàng dệt, may	USD		55.693.417		607.737.826
Giày dép các loại	USD		47.561.295		517.062.081
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.219.106		7.634.554
Sản phẩm gốm, sứ	USD		564.420		3.957.770
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		193.575		3.090.621
Sắt thép các loại	Tấn	32.439	24.656.959	696.287	535.323.646
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.144.916		25.496.270
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.614.377		164.157.673
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		7.758.073		492.950.705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		13.303.710		193.460.837
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		10.289.376		81.846.450
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.771.865		77.433.049
Hàng hóa khác	USD		36.866.196		434.884.707
THÁI LAN			610.147.849		7.782.818.710
Hàng thủy sản	USD		23.676.204		258.591.641
Hàng rau quả	USD		18.865.544		278.169.481
Hạt điều	Tấn	860	5.700.851	9.861	56.283.287
Cà phê	Tấn	3.165	22.243.472	38.833	170.335.665
Hạt tiêu	Tấn	349	2.680.920	5.712	36.206.587
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.518.814		33.344.642
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.458.534		27.514.236
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	352	41.326	1.883	1.310.908
Than các loại	Tấn	5.326	1.049.509	25.180	5.203.030
Dầu thô	Tấn			1.032.205	688.190.093
Xăng dầu các loại	Tấn	93	83.064	8.132	7.433.895
Hóa chất	USD		1.274.105		68.253.008
Sản phẩm hóa chất	USD		11.747.638		377.376.297
Phân bón các loại	Tấn	3.347	1.667.399	20.255	9.810.463
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.026	7.045.832	93.187	112.086.034
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		11.671.261		216.167.295
Sản phẩm từ cao su	USD		1.826.635		22.554.041
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		1.474.967		12.944.841
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.581.975		75.473.453

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		9.393.720		134.240.278
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.808	7.478.362	28.470	76.484.780
Hàng dệt, may	USD		28.013.083		288.972.175
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		3.690.898		41.437.785
Giày dép các loại	USD		10.894.441		109.236.210
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		5.421.506		46.653.907
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.659.390		34.552.919
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		777.774		45.177.366
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.309.118		13.662.563
Sắt thép các loại	Tấn	7.957	10.159.596	163.309	148.585.368
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.260.047		129.258.046
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		20.877.732		166.364.022
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		148.604.186		886.302.378
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		25.215.587		785.443.470
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		83.534.807		1.047.351.104
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.932.742		77.086.084
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		44.151.082		580.347.308
Hàng hóa khác	USD		68.165.729		714.414.049
THỎ NHỎ KỲ			165.502.089		1.930.391.187
Hàng thủy sản	USD		304.670		3.131.810
Chè	Tấn			88	213.018
Hạt tiêu	Tấn	52	218.083	4.275	18.897.945
Gạo	Tấn			14.693	9.395.875
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	224	339.174	1.407	2.120.326
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		659.528		8.598.208
Cao su	Tấn	2.822	5.380.134	24.708	43.877.800
Sản phẩm từ cao su	USD		510.586		7.623.291
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		508.028		3.909.322
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	961	1.770.826	9.186	17.608.674
Hàng dệt, may	USD		3.692.153		51.615.316
Giày dép các loại	USD		15.041.419		176.503.688
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		604.866		4.284.841
Sắt thép các loại	Tấn	50.276	26.791.183	314.175	161.485.359
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		23.068.514		273.275.970
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		28.661.321		474.178.666
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.006.623		129.524.822
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		11.760.383		149.984.574
Hàng hóa khác	USD		40.184.599		394.161.682
THỦY ĐIỆN			93.780.542		1.045.257.808
Hàng thủy sản	USD		1.511.733		22.081.635
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.881.626		20.996.659
Cao su	Tấn	20	43.747	312	608.125
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		4.280.174		30.291.549
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		971.148		9.734.672
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.783.197		23.304.807
Hàng dệt, may	USD		14.823.008		103.949.043
Giày dép các loại	USD		11.351.956		68.645.589



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.052.622		6.291.836
Sản phẩm gốm, sứ	USD		609.074		2.760.669
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.860.322		19.815.881
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		461.006		1.267.667
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.260.647		99.772.055
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.179.834		327.899.421
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		16.209.611		123.932.125
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		532.052		10.149.651
Hàng hóa khác	USD		17.968.784		173.756.425
THUY SỸ			16.821.675		183.662.179
Hàng thủy sản	USD		2.397.170		29.383.565
Hàng rau quả	USD		616.940		3.516.847
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		209.815		2.383.302
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		257.161		3.954.986
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		599.365		2.286.292
Hàng dệt, may	USD		809.756		11.401.824
Giày dép các loại	USD		2.447.014		22.551.260
Sản phẩm từ sắt thép	USD		336.372		9.124.083
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.839.051		41.546.041
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.193.810		20.563.012
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		139.187		10.851.227
Hàng hóa khác	USD		2.976.036		26.099.739
TÔGÔ			31.198.406		291.521.233
Hàng hóa khác	USD		31.198.406		291.521.233
TRUNG QUỐC			6.168.768.630		61.211.549.458
Hàng thủy sản	USD		155.557.326		1.729.512.619
Hàng rau quả	USD		298.204.581		4.632.047.506
Hạt điều	Tấn	8.939	58.667.705	126.336	746.332.421
Cà phê	Tấn	6.159	30.972.130	52.900	231.449.297
Chè	Tấn	1.190	1.391.546	13.451	18.808.762
Gạo	Tấn	26.445	15.894.971	285.204	167.836.432
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	284.246	102.051.827	2.436.431	1.060.651.425
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.235.205		71.389.183
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		46.592.807		423.165.837
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	27.113	13.285.114	258.073	93.903.092
Cànhkhe và xi măng	Tấn			44.600	1.572.297
Dầu thô	Tấn			25.504	18.520.264
Xăng dầu các loại	Tấn	26.692	22.548.111	205.185	185.165.355
Hóa chất	USD		85.466.623		748.545.313
Sản phẩm hóa chất	USD		40.648.065		534.065.262
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	32.299	26.445.487	506.505	419.160.015
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.249.915		219.153.796
Cao su	Tấn	193.617	367.745.926	1.448.722	2.442.970.072
Sản phẩm từ cao su	USD		6.164.196		70.428.066
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		14.474.575		154.742.677
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		1.231.081		8.729.095



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD	83.096	136.932.177	882.850	2.017.545.628
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		32.968.554		342.476.809
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn		188.597.284		2.140.696.893
Hàng dệt, may	USD		117.485.659		1.326.741.529
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		1.290.227		22.114.293
Giày dép các loại	USD		157.220.862		1.911.279.266
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.796.411		217.429.029
Sản phẩm gốm, sứ	USD	747	1.023.933	6.530	14.767.627
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.049.217		20.951.865
Sắt thép các loại	Tấn		1.246.193		10.544.802
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.770.903		84.604.250
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		36.918.678		396.130.323
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.540.588.435		12.643.983.091
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.780.524.130		15.439.134.101
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		321.261.879		4.571.938.353
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		304.122.613		3.365.088.867
Dây điện và dây cáp điện	USD		66.163.283		857.535.967
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		27.067.035		401.345.451
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.092.349		9.861.527
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		13.573.793		132.898.694
Hàng hóa khác	USD		95.247.824		1.306.332.307
UCRAINA			4.811.544		67.811.956
Hàng thủy sản	USD	17	438.470	166	7.187.479
Hàng rau quả	USD		113.549		443.862
Hạt điều	Tấn		135.088		1.190.004
Chè	Tấn	43	51.477	570	839.006
Hạt tiêu	Tấn			303	1.855.198
Gạo	Tấn			10.956	7.027.640
Sản phẩm từ chất dẻo	USD				1.118.581
Hàng dệt, may	USD		677.637		8.877.343
Giày dép các loại	USD		2.179.267		21.089.588
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		88.314		1.013.062
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				43.465
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		67.632		1.066.406
Hàng hóa khác	USD		1.060.111		16.060.321
XÊNÊGAN			6.921.974		43.914.775
Hàng thủy sản	USD	53	47.615	2.418	1.014.896
Hàng rau quả	USD		573.472		4.974.440
Hạt tiêu	Tấn		249.491		11.282.527
Gạo	Tấn	250	183.750	2.501	1.772.947
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		294.533		2.523.727
Hàng dệt, may	USD		3.293.327		7.231.095
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				33.653
Hàng hóa khác	USD		2.279.786		15.081.490

Ngày in: 06/01/2025

|

|

|

|